

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **6316**/UBND-TH

Quảng Ngãi, ngày **17** tháng 10 năm 2018

V/v báo cáo tình hình  
thực hiện và thanh toán  
kế hoạch vốn đầu tư công  
quý III năm 2018

TT CÔNG BAO & TIN HỌC Q. NGÃI	
<b>ĐẾN</b>	Số: ..... <b>9609</b> .....
	Ngày: <b>18.10.18</b> .....
	Chuyển: .....

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ Thông tư số 82/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính Quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công quý III/2018 của địa phương với các nội dung như sau:

**1. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018**

Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định của các Bộ ngành Trung ương về việc giao dự toán ngân sách năm 2018; Nghị quyết số 51/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về Kế hoạch đầu tư công năm 2018, UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành các Quyết định giao kế hoạch vốn năm 2018: 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018, số 35/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2018 nguồn vốn ngân sách Trung ương, số 278/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2018, số 240/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư NSTW và ngân sách tỉnh thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2018 và các Quyết định giao kế hoạch vốn bổ sung trong năm 2018 tại Quyết định số: 188/QĐ-UBND ngày 23/02/2018; số 365/QĐ-UBND ngày 24/4/2018; số 625/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 ; số 607/QĐ-UBND ngày 12/7/2018 và số 659/QĐ-UBND ngày 3/8/2018. Việc phân bổ, giao chỉ tiêu kế hoạch vốn được thực hiện bảo đảm đúng theo quy định hiện hành.

Tổng số kế hoạch vốn thực hiện trong năm 2018 là 5.314.592 triệu đồng; trong đó:

1. Kế hoạch vốn giao năm 2018 là 5.029.942 triệu đồng; bao gồm:

a) Nguồn vốn giao kế hoạch từ đầu năm, tổng số 4.277.340 triệu đồng; trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ: 1.554.135 triệu đồng;

- Nguồn vốn đầu tư trong cân đối NSDP: 2.723.205 triệu đồng;

b) Nguồn vốn bổ sung khác trong năm: 752.602 triệu đồng;

2. Kế hoạch vốn năm 2017 kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán sang năm 2018 là 284.650 triệu đồng. Trong đó: nguồn vốn đầu tư từ ngân sách địa phương là 121.143 triệu đồng; vốn ngân sách Trung ương là 163.507 triệu đồng.

## **2. Kết quả thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn năm 2018**

Đến thời điểm 30/9/2018, tổng số vốn đã giải ngân đối với các nguồn vốn như sau:

1. Kế hoạch vốn giao năm 2018.

a) Nguồn vốn năm 2018 giao kế hoạch từ đầu năm, tổng số vốn đã thanh toán 2.612.603 triệu đồng, đạt 61% trên tổng số kế hoạch vốn được giao; trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ, tổng số thanh toán 852.656 triệu đồng; đạt 54,86% trên tổng số kế hoạch vốn được giao.

- Nguồn vốn đầu tư trong cân đối NSDP, tổng số thanh toán 1.759.947 triệu đồng; đạt 64,62% trên tổng số kế hoạch vốn được giao.

b) Nguồn vốn bổ sung khác trong năm: tổng số thanh toán 162.904 triệu đồng; đạt 21,6% trên tổng số kế hoạch vốn được giao.

2. Kế hoạch vốn năm 2017 kéo dài thực hiện trong năm 2018, thanh toán 144.157 triệu đồng, đạt 50,6% kế hoạch vốn giao.

*(Chi tiết thực hiện, thanh toán từng danh mục dự án có Biểu phụ lục số 02/ĐP-TT kèm theo)*

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

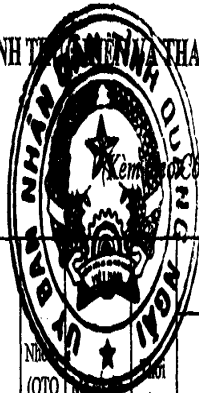
### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Vụ Đầu tư (Bộ Tài chính);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, Thhtlván271.



**Trần Ngọc Căng**

TÌNH HÌNH THANH TOÁN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CÁC DỰ ÁN THUỘC ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2018  
(QUÝ III NĂM 2018)



Kế hoạch số 316 /UBND-TH ngày 17 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã (QTQ, G, A, B, C)	Mã dự án đầu tư	Mã giai đoạn	Số, ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lấy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			Thanh toán kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang năm sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)
						Tổng mức đầu tư	Trong đó: vốn NSNN			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
											Tổng số các nguồn vốn	Tổng số		Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm 2018		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(12+13)	12	13	14=(15+16)	15	16	17	18=(11-14-17)
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>					25.444.018	21.963.731	12.810.893	6.888.255	5.314.592	284.650	5.029.942	2.919.664	144.157	2.775.507	-	-
A	<b>VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>					25.444.018	21.963.731	12.810.893	6.888.255	4.561.990	284.650	4.277.340	2.756.760	144.157	2.612.603	-	-
A.1	Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương					17.321.800	15.680.641	9.499.255	3.967.922	2.844.348	121.143	2.723.205	1.825.154	65.207	1.759.947	-	-
I	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP (bao gồm cả vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết)					16.150.017	14.508.858	9.499.255	3.900.583	2.801.566	96.116	2.705.450	1.813.787	59.369	1.754.418	-	-
L1	Cấp tỉnh quản lý					16.150.017	14.508.858	8.499.255	3.620.583	2.065.566	96.116	1.969.450	1.331.236	59.369	1.271.867	-	-
1	Hoàn trả các khoản ứng trước					-	-	304.813	-	304.813	-	304.813	304.813	-	304.813	-	-
2	Trả nợ vốn vay tín dụng ưu đãi					-	-	-	-	73.750	-	73.750	73.750	-	73.750	-	-
3	Bổ trí các DA QT và các DA đã hoàn thành năm 2017 nhưng còn thiếu vốn					1.126.856	1.126.856	574.350	479.329	93.691	333	93.358	74.569	-	74.569	-	-
4	Đổi ứng các dự án ODA					1.976.220	335.061	681.623	598.872	78.265	8.265	70.000	23.033	6.091	16.942	-	-
5	Bổ trí vốn đổi ứng các dự án do trung ương đầu tư					264.769	264.769	60.500	14.125	23.000	-	23.000	14.266	2.967	11.299	-	-
6	Bổ trí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP					479.700	479.700	309.700	5.100	74.664	4.664	70.000	5.489	4.438	1.051	-	-
7	Chuẩn bị đầu tư					-	-	-	-	5.814	814	5.000	214	214	-	-	
8	Chương trình xây dựng nông thôn mới					-	-	1.861.160	433.480	208.803	3.803	205.000	111.559	2.674	108.885	-	-
9	Bổ trí thực hiện chương trình ATK					-	-	11.000	10.000	10.000	-	10.000	4.966	4.966	-	-	
10	Bổ trí các dự án chuyển tiếp					8.562.051	8.562.051	2.765.100	1.345.424	754.403	32.956	721.447	596.270	11.574	584.696	-	-
11	Bổ trí các dự án khởi công mới năm 2018					1.145.383	1.145.383	522.000	5.477	138.106	32.024	106.082	58.853	18.977	39.876	-	-
12	Vốn quỹ đất (thu tiền sử dụng đất)					2.344.560	2.344.560	1.256.400	709.277	228.918	11.918	217.000	39.659	11.560	28.099	-	-
13	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết					250.478	250.478	163.609	18.500	71.338	1.338	70.000	23.795	874	22.921	-	-
L2	Cấp huyện, thành phố quản lý					-	-	1.000.000	280.000	736.000	-	736.000	482.551	-	482.551	-	-

STT	Nội dung	Nhóm (QTQ, G, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lấy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			Thanh toán kế hoạch vốn đầu tư năm 2018		Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang năm sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)	
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN				Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm 2018		Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang			Thanh toán kế hoạch giao trong năm 2018
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(12+13)	12	13	14=(15+16)	15	16	17	18=(11-14-17)
+	Đường Trung tâm huyện Sơn Tây	B	7482140	2015-2018	1604/QĐ-UBND 30/10/2014	67.079	35.000	25.258	53.258	2.000		2.000	1.226		1.226		
+	Tiêu ung, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoá	B	7139043	2011-2017	527/QĐ-UBND, 31/3/2009; 1159/QĐ-UBND, ngày 14/7/2015	338.000	270.400	30.200	302.500	700		700	700		700		
+	Nâng cấp tuyến đường Cồn An Vinh-Ra đả tâm xa huyện Lý Sơn	B	7321373	2015-2019	1606/QĐ-UBND 30/10/2014	148.752	119.002	75.000	101.000	22.000		22.000	6.676		6.676		
+	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	B	7274228	2014-2018	1611/QĐ-UBND, 25/10/2012	497.000	248.500	110.100	310.875	15.100		15.100	7.426		7.426		
+	Đường tránh lũ Bình Minh - Bình Khương	B	7106543	2016-2020	1967/QĐ-UBND, 31/10/2015	80.441	80.441	72.397	33.282	10.000		10.000	10.000		10.000		
+	Đường Ba Bích - Ba Nam	B	7553566	2016-2020	1967h/QĐ-UBND, 31/10/2015	99.998	99.998	83.998	40.500	10.000		10.000	9.853		9.853		
+	Cảng Bến Đình	B	7246440	2016-2020	495/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	200.000	130.000	100.000	88.150	28.000		28.000	28.000		28.000		
+	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa	B	7477513	2017-2020	2088/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	141.000	141.000	70.850	10.000	14.000		14.000	3.712		3.712		
+	Đường Ba Tư - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)	B	7605443	2017-2020	2064/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	120.000	120.000	40.000	10.000	10.000		10.000	10.000		10.000		
2.3	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững					401.097	400.147	227.304	194.150	76.000	-	76.000	32.103	-	32.103	-	-
+	Vùng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (giai đoạn II)	B	7267886	2010-2018	1476/QĐ-UBND, 27/10/2010; 886/QĐ-UBND ngày 04/6/2015	401.097	400.147	227.304	194.150	76.000		76.000	32.103		32.103		
2.4	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững					60.928	45.000	25.000	7.000	5.000	-	5.000	272	-	272	-	-
+	Nâng cao Năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020	B	7556413	2016-2020	139/QĐ-UBND, 22/01/2016	60.928	45.000	25.000	7.000	5.000		5.000	272		272		
2.5	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư					80.000	80.000	67.000	18.074	10.000	-	10.000	10.000	-	10.000	-	-
+	Đê Phố Minh (giai đoạn I)	B	7489963	2016-2020	1966a/QĐ-UBND, 30/10/2015	80.000	80.000	67.000	18.074	10.000		10.000	10.000		10.000		
2.6	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					1.084.221	747.243	312.700	499.000	33.000	-	33.000	10.712	-	10.712	-	-

STT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020	Lũy kế vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018			Thanh toán kế hoạch vốn đầu tư năm 2018		Kế hoạch vốn còn lại được kéo dài thanh toán sang năm sau	Kế hoạch vốn còn lại chưa thanh toán bị hủy bỏ (nếu có)	
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN				Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Kế hoạch giao trong năm 2018		Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang			Thanh toán kế hoạch giao trong năm 2018
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(12+13)	12	13	14=(15+16)	15	16	17	18=(11-14-17)
+	Trường tiểu học Sơn Ba	C	7647779	2017-2018	656/QĐ-UBND, 31/3/2017	3.780	2.700		1.242	1.458	1.458		1458	1458			
+	Trường tiểu học Sơn Thượng	C	7647780	2017-2018	1872/QĐ-UBND, 26/6/2017	2.520	1.800		885	915	915		915	915			
+	Trường tiểu học Long Sơn	C	7663800	2017-2018	481/QĐ-UBND, 31/3/2017	5.040	3.600		1.901	1.699	1.699		1699	1699			
+	Trường tiểu học Thành An	C	7663801	2017-2018	483/QĐ-UBND, 31/3/2017	5.040	3.600		2.094	1.506	1.506		1506	1506			
+	Trường MG điểm thôn Tây Trà Bùi	C	7635819	2017-2018	460d/QĐ-UBND, 31/3/2017	900	720		385	335	335		335	335			
+	Trường MG điểm tổ 7 thôn Quê Trà Bùi	C	7635822	2017-2018	460e/QĐ-UBND, 31/3/2017	900	720		374	346	346		346	346			
+	Trường MG điểm tổ 8 thôn Quê Trà Bùi	C	7635820	2017-2018	460c/QĐ-UBND, 31/3/2017	900	720		431	289	289		289	289			
+	Trường MG điểm thôn 3 Trà Thủy	C	7661778	2017-2018	2322a/QĐ-UBND, 27/10/2017	900	720		332	388	388		345	345			
+	Trường MG điểm thôn 5 Trà Thủy	C	7661799	2017-2018	2322b/QĐ-UBND, 27/10/2017	900	720		315	405	405		327	327			
+	Trường tiểu học Trà Bùi	C	7635821	2017-2018	460b/QĐ-UBND, 31/3/2017	630	450		288	162	162		162	162			
+	Trường tiểu học Trà Thủy (thôn 4)	C	7661782	2017-2018	2364c/QĐ-UBND, 30/10/2017	630	450		277	173	173		173	173			
+	Trường tiểu học Trà Thủy (thôn 2)	C	7661780	2017-2018	2364a/QĐ-UBND, 30/10/2017	1.260	900		441	459	459		459	459			
+	Trường tiểu học Trà Thủy (thôn 3)	C	7661781	2017-2018	2364b/QĐ-UBND, 30/10/2017	1.260	900		453	447	447		447	447			
+	Trường tiểu học Trà Tân (thôn Tây)	C	7661783	2017-2018	2322c/QĐ-UBND, 27/10/2017	1.260	900		441	459	459		459	459			
+	Trường MG Sơn Múa	C	7661606	2017-2018	2126/QĐ-UBND, 30/10/2017	3.600	2.880		1.707	1.173	1.173		1173	1173			
+	Trường MG Sơn Múa (Hoa Pơ Niêng)	C	7661605	2017-2018	2127/QĐ-UBND, 30/10/2017	1.800	1.440		23	1.417	1.417		662	662			
+	Trường MG Sơn Múa (Hoa Pơ Niêng - tập đoàn 1)	C	7661603	2017-2018	2128/QĐ-UBND, 30/10/2017	900	720		315	405	405		335	335			
+	Trường MG Sơn Múa (Hoa Pơ Niêng - tập đoàn 2)	C	7661604	2017-2018	2129/QĐ-UBND, 30/10/2017	900	540		315	225	225		225	225			
+	Trường Tiểu học Sơn Múa	C	7634745	2017-2018	407a/QĐ-UBND, 31/3/2017	2.520	1.800		1.139	661	661		661	661			
+	Trường mầm non Nghĩa Thọ	C	7641535	2017-2018	4408/QĐ-UBND, 30/8/2017	3.600	2.880		1.611	1.269	1.269		1269	1269			
+	Trường mẫu giáo Trà Trung	C	7665515	2017-2018	1150a/QĐ-UBND, 22/9/2017	3.600	2.880		203	2.677	2.677		1822	1822			
+	Trường Tiểu học Trà Xím	C	7665516	2017-2018	1184a/QĐ-UBND, 29/9/2017	3.780	2.700		126	2.574	2.574		1425	1425			
+	Trường Tiểu học Trà Thọ	C	7638015	2017-2018	1183a/QĐ-UBND, 28/9/2017	3.780	2.700		200	2.500	2.500		1485	1485			

